ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 603/QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 21 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ Bảy về phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 2116/SKHĐT-TH ngày 17 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương năm 2019 cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư để triển khai thực hiện (có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2019 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định và các hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực hiện các nội dung sau:

- Giải ngân vốn ngân sách địa phương năm 2019 cho các chương trình, dự án theo mức vốn kế hoạch được giao.

- Định kỳ hằng tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2019 theo biểu mẫu quy định tại văn bản số 1811/UBND-KT ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính (Báo cáo tháng gửi trước ngày 22 hàng tháng, báo cáo Quý I trước ngày 05/4/2019, báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 05/7/2019, báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 05/10/2019 báo cáo năm gửi trước ngày 10/02/2020) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu của dự án. Trường hợp phát hiện các thông tin, số liệu không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2019 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và điều 46 của Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ; các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Ngọc Thành

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- VP Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- T/T Tỉnh ủy (báo cáo);
- T/T HĐND tỉnh (báo cáo);
- Kiểm toán nhà nước khu vực XII;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh ;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh ;
- Website tỉnh;
- Lưu VT, CV các khối, KTTH.

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 605 /QĐ-UBND ngày 21 /12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019 theo số thông báo của Bộ KHĐT tại văn bản số 7446/BKHĐT-TH	Kế hoạch năm 2019 địa phương giao	Tăng so với số của trung ương	Ghi chú
I	**TỔNG SỐ**	**1.541.099**	**1.391.290**	**1.842.620**	**451.330**	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	847.720	866.290	866.290	0	
1.1	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đầu tư	567.720	586.290	586.290	0	
1.2	Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố	280.000	280.000	280.000	0	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	427.000	400.000	755.000	355.000	
3	Xổ số kiến thiết	115.000	125.000	125.000	0	
4	Vốn năm 2017 chưa sử dụng chuyển sang năm 2018	151.379			0	
5	Vốn năm 2018 chưa sử dụng chuyển sang năm 2019			96.330	96.330	
-	Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			37.000	37.000	
-	Vốn chờ phân bổ nguồn tiền sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			34.320	34.320	
-	Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			8.400	8.400	
-	Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh)			16.610	16.610	

BIỂU SỐ 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 21 /12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồ

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
	TỔNG SỐ					**3.151.880**	**1.927.000**	**3.336.701**	**3.088.232**	**0**	**0**	**1.914.376**	**1.444.614**	**3.027.728**	**1.842.620**	**0**	**0**		
A	**Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí**					**2.711.302**	**1.513.813**	**2.896.451**	**2.660.874**	**-**	**-**	**1.821.264**	**1.364.494**	**1.703.348**	**866.290**	**-**	**-**		
I	**Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh quyết định đầu tư**					**2.711.302**	**1.513.813**	**1.636.451**	**1.400.874**	**0**	**0**	**981.264**	**524.494**	**1.423.348**	**586.290**	**0**	**0**		
(1)	**Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2018 (Bố trí cho các dự án quyết toán dự án hoàn thành còn thiếu vốn)**													**7.593**	**7.593**				**(Có phụ lục 1 kèm theo)**
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019**					**511.039**	**499.657**	**448.000**	**447.200**	**0**	**0**	**267.228**	**266.428**	**180.772**	**180.772**	**0**	**0**		
1	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thi ên nhiên Kon Chư Răng	2018-2020	K' bang	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng; quản lý tài nguyên thiên nhiên rừng, bảo vệ phòng chống cháy rừng; hạ tầng kỹ thuật lâm nghiệp	1327A/QĐ-UBND ngày 12/10/2011; 900/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	33.864	22.483	18.000	18.000			10.150	10.150	7.850	7.850			BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	HT NSĐP bố trí 18 tỷ đồ (Giai đoạn 2011-201 dự án triển khai từ nguồn vốn sự nghiệ và vốn DVMTR)
2	Đường nội thị thị xã Ayun Pa	2017-2019	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường L=8.407,9m	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	40.500	40.500			27.200	27.200	13.300	13.300			UBND Thị xã Ayun Pa	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
3	Đường nội thị thị trấn Phú Túc	2017-2019	Krông Pa	Đầu tư xây dựng 09 tuyến đường L=6.858m	1002/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	40.500	40.500			28.051	28.051	12.449	12.449			UBND huyện Krông Pa	HT
4	Đường nội thị huyện Mang Yang	2017-2019	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4.688m	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000	43.000	38.700	38.700			27.200	27.200	11.500	11.500			UBND huyện Mang Yang	HT
5	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	2018-2020	Các huyện, TX, TP	Đầu tư 108 bộ thiết bị cho các trường học	966/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	40.000	40.000	36.000	36.000			18.200	18.200	17.800	17.800			BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
6	Cụm Công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ayun Pa	XD một số hạng mục hạ tầng cụm CN trên diện tích 15 ha; San nền 11,7 ha, đường nội bộ Đ1, Đ2, Đ3 với tổng chiều dài 1.146,16m, hệ thống điện, thoát nước.	975/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	18.000	18.000			10.200	10.200	7.800	7.800			UBND Thị xã Ayun Pa	HT
7	Thủy lợi Nút Riêng, xã Al Bã, huyện Chư Sê	2018-2020	Chư Sê	Đập dâng L=68m,tuyến kênh và các công trình trên kênh. Đảm bảo năng lực tưới 92ha lúa 2 vụ và tạo nguồn cho 50 ha cây công nghiệp.	961/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	27.866	27.866	25.200	25.200			10.500	10.500	14.700	14.700			UBND huyện Chư Sê	HT
8	Đường nối thị trấn Đăk Pơ, huyện Đăk Pơ đi xã Kông Lơng Khơng, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đăk Pơ	Đường cấp V miền núi L=2,5 km, Cầu BTCT, hệ thống thoát nước	864/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	20.000	20.000	18.000	18.000			9.300	9.300	8.700	8.700			UBND huyện Đăk Pơ	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
9	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Sê	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị: L= 1.883,4 m, N1: Đường Võ Thị Sáu, L=1.595m: N2: Đường Lê Lợi (Cách Mạng – Quy hoạch số 1), L=288,4m: Hệ thống thoát nước	854/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	27.800	27.800	25.000	24.600			12.400	12.000	12.600	12.600			UBND huyện Chư Sê	HT
10	Xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện đa khoa tỉnh	2018-2020	Pleiku	Trung tâm cấp khí y tế; Đường ống các cỡ chuyên dụng cho khí y tế + các đầu nối...	965/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	38.509	38.509	35.100	35.100			22.000	22.000	13.100	13.100			Bệnh viện Đa khoa tỉnh	HT
11	Chỉnh trang đô thị Tp.Pleiku	2018-2020	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), L= 1,105 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Lê Lai), L= 770m.	971/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	100.000	100.000	90.000	90.000			50.788	50.788	39.212	39.212			UBND thành phố Pleiku	HT
12	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đak Đoa	Đầu tư 2 tuyến đường cấp IV, L= 14,813 km N1: Đường liên xã Tân Bình - Thị Trấn Đak Đoa - xã An Phú: L=7,6km, hệ thống thoát nước; N2:Đường từ xã Trang đi Ia Pết.: L=7,213km, hệ thống thoát nước	970/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	40.500	40.100			26.509	26.109	13.991	13.991			UBND huyện Đak Đoa	HT
13	Dự án sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở Tỉnh ủy	Pleiku	2017-2019	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng nhà làm việc. Trang thiết bị hệ thống PCCC	1008/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	25.000	22.500	22.500			14.730	14.730	7.770	7.770			Văn phòng Tỉnh ủy	HT
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019**					**1.925.269**	**739.162**	**901.841**	**667.064**	**0**	**0**	**708.266**	**252.296**	**740.964**	**152.400**	**0**	**0**		
1	Đầu tư các xã biên giới huyện Đức Cơ	2016-2020	Đức Cơ		171QĐ-UBND ngày 18/02/2016	30.000	30.000	26.870	26.870			16.930	16.930	5.400	5.400			UBND huyện Đức Cơ	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
2	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	2016-2020	Ia Grai		167/QĐ-UBND ngày 16/02/2016	20.000	20.000	17.900	17.900			11.300	11.300	3.600	3.600			UBND huyện Ia Grai	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông	2016-2020	Chư Prông		1250/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	20.000	20.000	17.900	17.900			11.300	11.300	3.600	3.600			UBND huyện Chư Prông	
4	Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông	2018-2020	Chư Prông	Đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh chính L= 3,801km, kênh nhánh L= 3km... Tưới 300 ha (trong đó 60 ha lúa 2 vụ và 240 ha cây CN + hoa màu)	967/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	53.000	53.000	47.700	47.700			17.500	17.500	15.000	15.000			UBND huyện Chư Prông	
5	Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Kông Chro	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường, Chiều dài toàn tuyến L= 16,25km, gồm 02 nhánh: - N1: Từ xã Kông Yang đi xã Đak Tpang dài 8,95km đường BTXM, hệ thống thoát nước. - N2: Từ Quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Đak Pơ Pho, L= 7,3km đường BTXM,hệ thống thoát nước.	969/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	40.000	40.000			13.500	13.500	13.000	13.000			UBND huyện Kông Chro	
6	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Pa	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị, L= 5,823 km; N1: Trần Hưng Đạo L=4,574 km; mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước. N2: Đường quy hoạch D2; L= 1,249 km, mặt đường láng nhựa, hệ thống thoát nước.	843/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017	38.000	38.000	34.200	34.200			3.400	3.400	14.000	14.000			UBND huyện Ia Pa	
7	Đường nội thị Thị trấn Kbang	2018-2020	Kbang	Đầu tư 06 tuyến đường L=10,86 km.	949/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	55.600	55.600	50.000	49.600			15.400	15.000	16.000	16.000			UBND huyện Kbang	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
8	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Pưh	Đầu tư 6 tuyến L=6,466 km	844/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	44.500	44.500	40.000	39.600			15.400	15.000	12.000	12.000			UBND huyện Chư Pưh	
9	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Grai	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường liên xã L = 17,4 km, Nhánh 01: Tuyến từ xã Ia Sao đi xã Ia Yok, L=5,27Km; Nhánh 2: Tuyến từ thị trấn Ia Kha đi xã Ia Pếch, L=12,126Km; Hệ thống thoát nước	249/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	50.000	50.000	45.000	44.600			16.400	16.000	15.000	15.000			UBND huyện Ia Grai	
10	Đường liên xã H'Ra-Đăk Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Mang Yang	L=10,4km, Đường cấp VI, hệ thống thoát nước; Cầu BTCT	925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	44.500	44.500	40.000	39.600			15.400	15.000	14.000	14.000			UBND huyện Mang Yang	
11	Chỉnh trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	2018-2020	An Khê	Nâng cấp mở rộng 13 tuyến đường nội thị, Tổng chiều dài các tuyến L= 11,913 km và các hạng mục phụ	968/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	50.000	50.000	45.000	45.000			17.500	17.500	14.000	14.000			UBND Thị xã An Khê	
12	Đường nội thị huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Păh	Nâng cấp, mở rộng 4 tuyến đường L= 3,514 km, cụ thể: Đường Quang Trung L= 0,832km; Đường Lê Hồng Phong L= 0,954km; Đường Trần phú, L= 0,923km; Đường Nguyễn Văn Linh, L=0,805 km, hệ thống thoát nước.	862/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	31.500	31.500	28.350	28.350			12.310	12.310	14.800	14.800			UBND huyện Chư Păh	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
13	Đường liên xã Huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Pa	Xây dựng L=11,393 km đường giao thông nông thôn cấp A N1: Ia Trốc, L=4,543km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ tỉnh lộ 662 đi khu dân cư Bi Dông, Bi Da, L=6,85km; hệ thống thoát nước.	863/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	35.000	35.000	31.500	31.500			7.350	7.350	12.000	12.000			UBND huyện Ia Pa	
(4)	**Vốn đối ứng các dự án đầu tư bằng NSTW**													**294.282**	**60.788**				
1	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	2016-2020	Các huyện, Tx, Tp		221a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	44.000	72.000	39.600			18.104	13.104	18.000	13.000			Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NNPTNT	Bố trí 13 tỷ đồng ch Sở KH và CN làm ch đầu tư
2	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng	2011-2020			1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017; 853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT ngày 5/7/2018	178.465	43.361		16.000				2.160	9.329	5.069			Các Ban quản lý rừng phòng hộ	(Có phục lục 2 kèm theo)
3	Hỗ trợ cho chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)							30.000	30.000			10.000	10.000	10.000	10.000				(Có phục lục 3 kè theo)
4	Vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý		Các huyện, Tx, Tp			1.149.704	134.701	335.421	80.534	0	0	146.903	43.490	101.869	18.620	0	0		
4.1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	2016-2020			1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15	174.086	65.575	34.250	34.250			17.800	17.800	5.900	5.900			Sở NN & PTNT	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó: NSĐP						Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
4.2	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	2016-2021			3606/QĐ-BNN-HTQT, 4/9/2015; 3102, 21/7/2016	220.126	31.948	189.131	15.906			42.000	1.000	72.000	8.000			Sở NN & PTNT	
4.3	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	2014-2019			266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế; 1094/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 UBND tỉnh Gia Lai; 425/QĐ-UBND ngày 10/4/2018	272.077	14.210	89.072	7.410			66.103	3.690	22.969	3.720			Sở Y tế	
4.4	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiểu dự án tỉnh Gia Lai	2016-2021			QĐ số 739/QĐ-TTg, 29/4/2016 của Thủ tướng CP đã phê duyệt Danh mục hỗ trợ dự án; QĐ 734 ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh	483.415	22.968	22.968	22.968			21.000	21.000	1.000	1.000			Sở KH&ĐT	
5	Vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								38.110			359.569	11.452	155.084	14.099	0	0		
5.1	Dự kiến bố trí vốn NSĐP để thực hiện phần vốn đối ứng của Đề án giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ													26.255	2.387			UBND huyện Kôngchro	
5.2	Đối ứng chương trình 135											359.569	11.452	128.829	11.712				
+	Huyện K'Bang											37.620	1.202	13.545	1.231			UBND huyện KBang	
+	Huyện Ia Pa											21.012	528	5.936	540			UBND huyện Ia Pa	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
+	Huyện Kông Chro											42.061	1.351	15.318	1.392			UBND huyện Kông Chro	
+	Huyện Krông Pa											40.948	1.250	14.188	1.290			UBND huyện Krông Pa	
+	Huyện Chư Prông											26.765	688	7.679	698			UBND huyện Chư Prông	
+	Huyện Chư Păh											26.733	939	10.624	966			UBND huyện Chư Păh	
+	Huyện Chư Sê											20.382	689	7.723	702			UBND huyện Chư Sê	
+	Huyện Chư Pưh											18.628	712	8.004	728			UBND huyện Chư Pưh	
+	Huyện Đak Đoa											23.288	772	8.664	788			UBND huyện Đak Đoa	
+	Huyện Đức Cơ											22.396	690	7.755	705			UBND huyện Đức Cơ	
+	Huyện Đăk Pơ											11.779	344	3.831	348			UBND huyện Đăk Pơ	
+	Huyện Phú Thiện											17.157	687	7.663	697			UBND huyện Phú Thiện	
+	Huyện Ia Grai											21.193	545	6.063	551			UBND huyện Ia Grai	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
+	Huyện Mang Yang											26.067	915	10.296	936			UBND huyện Mang Yang	
+	Thị xã Ayun Pa											2.660	60	660	60			UBND thị xã Ayun Pa	
+	Thị xã An Khê											880	80	880	80			UBND thị xã An Khê	
(5)	**Dự án khởi công mới**					**274.994**	**274.994**	**286.610**	**286.610**	**0**	**0**	**5.770**	**5.770**	**199.737**	**184.737**	**0**	**0**		
1	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Piơr, huyện Chư Prông	2019	Chư Prông	Nhà học 8 phòng, công trình cấp III, 02 tầng, DTS 712 m2, DTXD 392m2. Nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 503 m2, DTXD 286m2, thiết bị. Các hạng mục phụ.	2121/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	8.000	8.000	7.200	7.200			160	160	7.040	7.040			UBND huyện Chư Prông	HT
2	Trường THPT Hà Huy Tập, thị trấn Kông Chro,huyện Kông Chro	2019	Kông Chro	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m2; nhà đa năng, DTXD 564 m2; thiết bị và các hạng mục phụ	126/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			140	140	6.160	6.160			BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
3	Trụ sở xã Sơ Ró, huyện Kông Chro	2019	Kông Chro	Công trình cấp III, 02 tầng Nhà số 1 DTXD 185m2, DTS 375 m2 Nhà số 2 DTXD 187m2, DTS 375m2 Các hạng mục phụ	354/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200			UBND huyện Kông Chro	HT
4	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa	2019	Krông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362,5m2, DTS 626,5m2 và các hạng mục phụ	563/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200			UBND huyện Krông Pa	HT
5	Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	2019	Chư Sê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m2, DTS 678 m2, các hạng mục phụ	709/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200			UBND huyện Chư Sê	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
6	Trụ sở xã Krong, huyện Kbang	2019	Kbang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m2, DTS 678,75 m2, các hạng mục phụ	409/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200			UBND huyện Kbang	HT
7	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	2019	Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m2, DTS 678,75 m2, các hạng mục phụ	2454/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200			UBND huyện Đức Cơ	HT
8	Trụ sở xã Đăk Djrăng, huyện Mang Yang	2019	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 326,5m2, DTS 626,5 m2, các hạng mục phụ	2536/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200			UBND huyện Mang Yang	HT
9	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, Plei Wâu và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	2019-2020	Pleiku	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm: Tràn xả lũ, gia cố mái, kênh tưới. Sửa chữa, nâng cấp đập Plei Wâu: Tràn xả lũ, kênh tưới. Sửa chữa, nâng cấp đập An Mỹ: Tràn xả lũ, cống lấy nước.	116/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2018	2.701	2.701	2.700	2.700			60	60	2.150	2.150			Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	HT
10	Đường từ thị trấn Đak Đoa đi xã H'Neng, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Đak Đoa	L=6,632 km, đường cấp VI, công trình thoát nước, an toàn giao thông	3466/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	9.999	9.999	9.000	9.000			200	200	8.800	8.800			UBND huyện Đak Đoa	HT
11	Đường nội thị thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Phú Thiện	Nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường nội thị Đường D21, L=714,9m, hệ thống thoát nước. Đường D28, L=1.214,25m, Hệ thống thoát nước;	124/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2018	13.400	13.400	12.060	12.060			260	260	11.800	11.800			UBND huyện Phú Thiện	HT
12	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Phú Thiện	Xây dựng mới công trình giao thông cấp V, L=5,3 km (N1: đường từ xã Chrôh Pơman đến kênh chính Ayun Hạ (điểm 8), L=2,6km; hệ thông thoát nước; N2: Đường vào xã Ia Piar, L=2,7km; hệ thống thoát nước.	124/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.500	14.500	13.050	13.050			250	250	12.800	12.800			UBND huyện Phú Thiện	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó: NSĐP						Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
13	Chỉnh trang đô thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Ia Pa	Đầu tư 03 tuyến L= 2,38km; N1: Đường Trường Chinh (đoạn Hùng Vương - Lê Lợi) L= 0,83km; N2: Đường Lê Lợi (đoạn Võ Thị Sáu - Trường Chinh) L= 0,64km; N3: Đường Võ Thị Sáu (đoạn Trần Hưng Đạo - Lê Lợi) L= 0,91km; Hệ thống thoát nước	142/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2018	11.200	11.200	10.000	10.000			200	200	9.800	9.800			UBND huyện Ia Pa	HT
14	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	2019-2020	Chư Pưh	Nhà Cấp III; 3 tầng, DTXD 594m2, DTS 1.400m2, thiết bị và các hạng mục phụ	199/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.000	9.000	8.100	8.100			200	200	7.900	7.900			UBND huyện Chư Pưh	HT
15	Chỉnh trang đô thị huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Đăk Pơ	Thảm bê tông nhựa 4 tuyến đường, L= 2,95km: - Nguyễn Tất Thành (Lê Lợi - Trần hưng Đạo) L= 0,6 km, - Nguyễn Minh Châu (Trần Phú - Chu Văn An) L= 0,65 km, - Trần Phú (Quang Trung - QL 19) L= 0,8 km, - Trần Hưng Đạo (Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An) L= 0,9 km	140/QĐ-SKH ngày 30/10/2018	11.200	11.200	10.000	10.000			200	200	9.500	9.500			UBND huyện Đăk Pơ	HT
16	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trọng điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	2019-2020	Pleiku	Đầu tư các thiết bị dạy nghề: Điện công nghiệp, công nghệ sinh học, hàn, kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính; nhà lưới DTXD 1.000 m2.	1073/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	21.000	21.000	18.900	18.900			200	200	12.000	12.000			BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
17	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông	2018-2020	Chư Prông					27.000	27.000			400	400	7.000	7.000			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
18	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Pảh	2018-2020	Chư Pảh					27.000	27.000			400	400	7.000	7.000			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
19	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	2019-2020	Pleiku	Nâng cấp mở rộng các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định; cải tạo cơ sở vật chất hiện có; đầu tư thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	1069/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000			400	400	9.000	9.000			Sở Khoa học và Công nghệ	
20	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	2019-2020	PleiKu	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, Xây dựng hệ thống thông tin TNMT, đào tạo nguồn nhân lực	1031/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000			400	400	10.587	10.587			Sở Tài nguyên Môi trường	
21	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	2019-2020	Ia Grai	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS713 m2; nhà hiệu bộ, thư việnDTXD 280 m2; nhà đa năng, DTXD 495 m2 và các hạng mục phụ.	139/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.995	14.995	13.500	13.500			300	300	7.000	7.000			UBND huyện Ia Grai	
22	Chỉnh trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50.000	50.000	30.000	30.000			1.000	1.000	25.000	10.000			UBND huyện Chư Sê	Bố trí vốn từ nguồ cân đối theo tiêu chí tỷ đồng, tiền sử dụ đất 15 tỷ đồng
23	Trụ sở HĐND và UBND huyện Đak Đoa	2019-2020	Đak Đoa	Công trình cấp II, Nhà 4 tầng, DTS 1.800 m2 và các hạng mục phụ	1088/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000			400	400	9.000	9.000			UBND huyện Đak Đoa	
II	**Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư**							**1.260.000**	**1.260.000**	**0**	**0**	**840.000**	**840.000**	**280.000**	**280.000**	**0**	**0**		
1	Thành phố Pleiku							184.500	184.500			123.000	123.000	41.000	41.000			UBND thành phố Pleiku	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
2	Thị xã An Khê							71.550	71.550			47.700	47.700	15.900	15.900			UBND thị xã An Khê	
3	Thị xã Ayun Pa							63.900	63.900			42.600	42.600	14.200	14.200			UBND thị xã Ayun Pa	
4	Huyện K'Bang							76.050	76.050			50.700	50.700	16.900	16.900			UBND huyện Kbang	
5	Huyện Đak Đoa							73.350	73.350			48.900	48.900	16.300	16.300			UBND huyện Đak Đoa	
6	Huyện Chư Păh							60.750	60.750			40.500	40.500	13.500	13.500			UBND huyện Chư Păh	
7	Huyện Ia Grai							73.350	73.350			48.900	48.900	16.300	16.300			UBND huyện Ia Grai	
8	Huyện Mang Yang							60.300	60.300			40.200	40.200	13.400	13.400			UBND huyện Mang Yang	
9	Huyện Kông Chro							70.200	70.200			46.800	46.800	15.600	15.600			UBND huyện Kông Chro	
10	Huyện Đức Cơ							58.050	58.050			38.700	38.700	12.900	12.900			UBND huyện Đức Cơ	
11	Huyện Chư Prông							86.850	86.850			57.900	57.900	19.300	19.300			UBND huyện Chư Prông	
12	Huyện Chư Sê							90.900	90.900			60.600	60.600	20.200	20.200			UBND huyện Chư Sê	
13	Huyện Đăk Pơ							44.550	44.550			29.700	29.700	9.900	9.900			UBND huyện Đăk Pơ	
14	Huyện Ia Pa							59.850	59.850			39.900	39.900	13.300	13.300			UBND huyện Ia Pa	
15	Huyện Krông Pa							79.200	79.200			52.800	52.800	17.600	17.600			UBND huyện Krông Pa	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
16	Huyện Phú Thiện							53.550	53.550			35.700	35.700	11.900	11.900			UBND huyện Phú Thiện	
17	Huyện Chư Pưh							53.100	53.100			35.400	35.400	11.800	11.800			UBND huyện Chư Pưh	
B	**Tiền sử dụng đất**					**116.709**	**116.709**	**89.600**	**89.600**	**0**	**0**	**20.150**	**20.150**	**765.000**	**755.000**	**0**	**0**		
I	**Thu tiền sử dụng đất của tỉnh**					**116.709**	**116.709**	**89.600**	**89.600**	**0**	**0**	**20.150**	**20.150**	**279.000**	**269.000**	**0**	**0**		(Có phụ lục 4 kèm the
I.1	**Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**													**26.900**	**26.900**			**Sở Tài nguyên và Môi trường**	
I.2	**Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh**													**72.630**	**72.630**				
I.3	**Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư**					**116.709**	**116.709**	**89.600**	**89.600**	**0**	**0**	**20.150**	**20.150**	**179.470**	**169.470**	**0**	**0**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019**					**37.000**	**37.000**	**32.900**	**32.900**	**0**	**0**	**18.550**	**18.550**	**14.350**	**14.350**	**0**	**0**		
1	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2019	Chư Păh	Công trình giao thông nông thôn cấp A, L=6,65 km , hệ thống thoát nước. N1: L=3,7km; N2: L= 2,95km.	111/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	17.000	17.000	15.100	15.100			8.250	8.250	6.850	6.850			UBND huyện Chư Păh	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó: NSĐP						Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
2	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc và Phú An, huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đăk Pơ	Công trình giao thông cấp IV, L= 4,048km; Bn=7,5m; Bm=5,5m; hệ thống thoát nước	893/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	20.000	20.000	17.800	17.800			10.300	10.300	7.500	7.500			UBND huyện Đăk Pơ	
(2)	**Dự án khởi công mới**					**79.709**	**79.709**	**56.700**	**56.700**	**0**	**0**	**1.600**	**1.600**	**51.100**	**41.100**	**0**	**0**		
1	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	2019-2020	Ia Grai	Nhà học bộ môn 2 tầng DTS 697m2; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng DTS 496m2,nhà đa năng DTXD 450m2, các hạng mục cải tạo và các hạng mục phụ	137/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.991	14.991	13.350	13.350			300	300	13.050	13.050			UBND huyện Ia Grai	
2	Trường THCS xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang	2019-2021	Mang Yang	Nhà học lý thuyết, bộ môn, thư viện: cấp III, 02 tầng DTXD 682m2, DTS 1.364 m2 Nhà hiệu bộ cấp III, 02 tầng DTXD 131,05m2, DTS 264 m2 Nhà đa năng, nhà trực bảo vệ, các hạng mục phụ và cải tạo một số hạng mục.	130/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.718	14.718	13.350	13.350			300	300	13.050	13.050			UBND huyện Mang Yang	
3	Chỉnh trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50.000	50.000	30.000	30.000			1.000	1.000	25.000	15.000			UBND huyện Chư Sê	Bố trí vốn từ nguồn cân đối theo tiêu chí tỷ đồng, tiền sử dụng đất 15 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
(3)	**Bố trí vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**													**114.020**	**114.020**			**UBND các huyện, thị xã**	
II	**Thu tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố**													**486.000**	**486.000**				**(Có phụ lục 4 kèm theo)**
1	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy đ ịnh													291.600	291.600				
2	Chi công tác đo đ ạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất													48.600	48.600				
3	Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh													43.740	43.740				
4	Tiền sử dụng đất c òn lại dành cho đ ầu tư													102.060	102.060				
C	**Vốn xổ số kiến thiết**					**323.869**	**296.477**	**350.650**	**337.758**	**0**	**0**	**72.962**	**59.970**	**125.000**	**125.000**	**0**	**0**		**0**
(1)	**Dự án chuyển tiếp ho àn thành năm 2019**					**19.000**	**19.000**	**16.850**	**16.550**	**0**	**0**	**8.817**	**8.517**	**8.033**	**8.033**	**0**	**0**		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó: NSĐP						Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
1	Phân hiệu trường THPT Trường Chinh (nay là THPT Trần Cao Vân), xã Ia H'Lốp, huyện Chư Sê	2018-2019	Chư Sê	Nhà hiệu bộ: 02 tầng, DTS 471 m2; Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 699 m2; nhà đa năng, DTXD 564 m2; thiết bị và các hạng mục phụ	111/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	10.000	10.000	9.000	8.700			4.817	4.517	4.183	4.183			BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
2	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bắc, Ya Hội và Tân An	2018-2020	Đăk Pơ	Nhà làm việc, DTXD 254 m2 + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	14/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	9.000	9.000	7.850	7.850			4.000	4.000	3.850	3.850			UBND huyện Đăk Pơ	HT
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019**					**180.000**	**152.608**	**161.300**	**148.708**	**0**	**0**	**46.865**	**34.273**	**34.967**	**34.967**	**0**	**0**		
1	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	2018-2020	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m2, nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m2, KTX nam DTS 683 m3, KTX nữ DTS 596m2, nhà ăn, bếp DTXD 343 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000	30.000	27.000	26.100			12.900	12.000	7.000	7.000			BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
2	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608	134.300	122.608			33.965	22.273	27.967	27.967			BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
(3)	**Dự án khởi công mới**					**124.869**	**124.869**	**112.500**	**112.500**	**0**	**0**	**2.280**	**2.180**	**62.000**	**62.000**	**0**	**0**		
1	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đak Đoa	2019	Đak Đoa	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 664 m2; Nhà đa năng, DTXD 408 m2; các hạng mục phụ.	3521/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			140	140	6.160	6.160			UBND huyện Đak Đoa	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
2	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An thị xã An Khê	2019	An Khê	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 746 m2	2241/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000	3.000	2.700	2.700			60	60	2.640	2.640			UBND thị xã An Khê	HT
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đăk Djrăng, huyện Mang Yang	2019	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 704m2; nhà đa năng, DTXD 354 m2; các h ạng mục phụ	2541/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	8.000	8.000	7.200	7.200			160	160	7.040	7.040			UBND huyện Mang Yang	HT
4	Đầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	2019	Pleiku	Đầu tư mua sắm thiết bị âm thanh, ánh sáng ph ục vụ hoạt động văn hoá, chiếu phim v à tuyên truyền lưu động	122/QĐ-SKHĐT ngày 11/10/2018	2.000	2.000	1.800	1.800			40	40	1.760	1.760			Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và du lịch	HT
5	Thư viện huyện Chư Pưh	2019	Chư Pưh	Nhà làm việc công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 280m2, DTS 400 m2, thi ết bị và các hạng mục phụ	207/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000	5.000	4.500	4.500			100	100	4.400	4.400			UBND huyện Chư Pưh	HT
6	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	2018-2020	Kông Chro	Nhà học bộ môn, th ư viện: Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 570m2, DTS 1026m2, nhà vệ sinh, hàng rào xây kín Cải tạo nhà học 8 phòng, nhà đa năng, khu ký túc xá, nh à ăn, bếp, nhà bảo vệ, sân b ê tông, nhà để xe...	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16.000	16.000	14.400	14.400			100		6.000	6.000			BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Dự kiến điều chỉnh KH ĐTC trung hạn 2016 2020 giảm vốn KH từ 22,4 tỷ đồng còn 14,4 tỷ đồng
7	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huy ện Kông Chro	2019-2020	Kông Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2; nhà h ọc bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2; nh à hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2; nhà đa năng, DTXD 483 m2 và các hạng mục phụ	134/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	13.500	13.500			300	300	6.000	6.000			UBND huyện Kông Chro	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
8	Trường PTDT bán trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyến xã Chư Krei, huyện Kông Chro	2019-2020	Kông Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2; nhà đa năng, DTXD 440 m2 và các hạng mục phụ	138/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.999	14.999	13.500	13.500			300	300	6.000	6.000			UBND huyện Kông Chro	
9	Trường THCS xã Kông Htok, huyện Chư Sê	2019-2020	Chư Sê	Nhà học 8 phòng: cấp III, 02 tầng, DTS 715 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 686 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 445 m2; nhà đa năng, DTXD 496 m2; thiết bị và các hạng mục phụ	136/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.890	14.890	13.500	13.500			300	300	6.000	6.000			UBND huyện Chư Sê	
10	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	2019-2020	Krông Pa	Nhà học 12 phòng: Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 1.023 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m2; nhà đa năng, DTXD 498 m2; các hạng mục phụ	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	13.500	13.500			300	300	6.000	6.000			UBND huyện Krông Pa	
11	Trường THCS xã H'neng, huyện Đak Đoa	2019-2020	Đak Đoa	Nhà hiệu bộ, thư viện, thực hành: 02 tầng, DTS 700 m2; nhà học 6 phòng TH 2 tầng DTS 510m2, nhà học 6 phòng THCS 2 tầng DTS 542m2 và các hạng mục phụ	135/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	12.000	12.000	10.800	10.800			240	240	5.000	5.000			UBND huyện Đak Đoa	
12	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'Ra, huyện Mang Yang	2019-2020	Mang Yang	Mỗi trạm có quy mô: Công trình cấp III, 01 tầng, DTXD 280 m2 + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	2537/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	6.000	6.000	5.400	5.400			120	120	2.500	2.500			UBND huyện Mang Yang	
13	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Chư H'Drông, TP Pleiku	2019-2020	Pleiku	Trạm y tế phường Ia Kring: nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m2, hạng mục phụ. Trạm y tế xã Chư H'Drông: nhà làm việc 02 tầng, DTS 400 m2, hạng mục phụ	1941/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	6.000	5.400	5.400			120	120	2.500	2.500			UBND thành phố Pleiku	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
(4)	**Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới**							**60.000**	**60.000**			**15.000**	**15.000**	**20.000**	**20.000**				**Có phụ lục 3 kèm theo**
D	**Vốn năm 2018 chưa sử dụng chuyển sang năm 2019**													**434.380**	**96.330**				
I	**Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)**					**419.000**	**112.271**	**378.049**	**71.320**	**0**	**0**	**0**	**0**	**204.685**	**37.000**				
1	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Thơ Ga, huyện Chư Pưh	2018-2020	Chư Pưh	Cụm công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh, công trình phụ trợ	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	222.000	61.409	202.591	42.000					117.000	22.000			Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 75 tỷ, cân đối theo tiêu chí 22 tỷ, tiền SD đất 20 tỷ
2	Xây dựng Hồ chứa nước Tầu Dầu 2 huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ	Cụm công trình đầu mối, hệ thống ống cấp nước phục vụ sản xuất và công trình trên tuyến ống, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	50.862	175.458	29.320					87.685	15.000			BQL các CT NN&PTNT	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 58,365 tỷ, cân đối theo tiêu chí 15 tỷ, tiền SD đất14,32 tỷ
II	**Vốn chờ phân bổ nguồn tiền sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)**													**204.685**	**34.320**				
1	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Thơ Ga, huyện Chư Pưh	2018-2020	Chư Pưh	Cụm công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh, công trình phụ trợ	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	222.000	61.409	202.591	42.000					117.000	20.000			Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 75 tỷ, cân đối theo tiêu chí 22 tỷ, tiền SD đất 20 tỷ
2	Xây dựng Hồ chứa nước Tầu Dầu 2 huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ	Cụm công trình đầu mối, hệ thống ống cấp nước phục vụ sản xuất và công trình trên tuyến ống, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	50.862	175.458	29.320					87.685	14.320			BQL các CT NN&PTNT	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 58,365 tỷ, cân đối theo tiêu chí 15 tỷ, tiền SD đất14,32 tỷ

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
III	**Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ng ày 21/12/2017 c ủa UBND tỉnh)**													**8.400**	**8.400**			**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**Bố trí cho dự án đo đạc, sử dụng đất của tỉnh**
IV	**Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 c ủa UBND tỉnh)**													**16.610**	**16.610**			**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**Bố trí cho dự án đo đạc, sử dụng đất của tỉnh**

Phụ lục 1

DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH CÒN THIẾU VỐN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Giá trị quyết toán được duyệt	Lũy kế giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2018	Số vốn còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
	TỔNG SỐ				**616.085,278**	**408.653,497**	**415.956,547**	**408.363,490**	**7.593,000**		
A	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				**532.276,201**	**334.263,497**	**341.245,930**	**334.188,627**	**7.057,246**		
I	**Vốn cân đối ngân sách tỉnh đầu tư**				**375.911,117**	**183.934,725**	**188.339,720**	**183.934,429**	**4.405,291**		
1	Trụ sở BQL rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	Chư Păh	2016	151/QĐ-SKHĐT 31/10/2015	2.200,000	2.100,000	2.145,065	2.100,000	45,065	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông bắc Chư Păh	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 13/10/2017
2	Đường trung tâm xã Ynng Bắc đi 5 làng phía Tây Nam	Đăk Pơ	2016	143/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	8.475,280	8.000,000	8.024,720	8.000,000	24,720	UBND huyện Đăk Pơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 95/QĐ-STC ngày 17/11/2017
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (tách trường)	Kông Chro	2016-2017	1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14.992	13.493,000	13.664,526	13.493,000	171,526	UBND huyện Kông Chro	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 07/02/2018
4	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bờ	Ayun Pa	2016	1170/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.900,000	6.600,000	6.816,230	6.600,000	216,230	UBND thị xã Ayun Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 08/01/2018
5	Trường THCS Hoàng Văn Thụ huyện Ia Grai	Ia Grai	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794,000	15.115,000	15.371,559	15.115,000	256,559	UBND huyện Ia Grai	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 10/4/2018
6	Đường giao thông đi xã Kon Pne, huyện Kbang	Kbang	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	21.000,000	18.900,000	20.204,795	18.899,704	1.305,091	UBND huyện KBang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 25/7/2018
7	Đường từ trung tâm xã Ya Hội đi thị xã An Khê	Đăk Pơ	2016	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12.158,885	10.943,000	11.650,140	10.943,000	707,140	UBND huyện Đăk Pơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 25/7/2018
8	Đường tràn làng Bút An Thành, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	199/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2.000,000	1.800,000	1.872,190	1.800,000	72,190	UBND huyện Đăk Pơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 20/8/2018
9	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm lưu trữ huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	197/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	7.000,000	6.300,000	6.352,268	6.300,000	52,268	UBND huyện Đăk Pơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 20/8/2018
10	Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2016	3416a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.533,350	4.300,000	4.363,398	4.300,000	63,398	UBND huyện Đức Cơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 20/10/2017
11	Đường vào xã Đăk Jơ Ta, huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/01/2015	40.000,000	36.000,000	36.856,835	36.000,000	856,835	UBND huyện Mang Yang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 06/11/2018
12	Trụ sở Huyện ủy Đức Cơ	Đức Cơ	2017	139/QĐ-SKHĐTngày 28/10/2016	10.000,000	9.000,000	9.463,886	9.000,000	463,886	UBND huyện Đức Cơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 117/QĐ-STC ngày 09/11/2018
13	Vốn NSĐP đối ứng dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	Kông Pa, Ia Pa, Kông Chro, Kbang	2007-2016	593/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/02/2016	226.087,602	48.383,725	48.518,447	48.383,725	134,722	Sở NN và PTNT	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 07/8/2018
14	Bố trí ổn định dân cư tự do xã Chư krey, huyện Kông Chro	Kông Chro	2018	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770,000	3.000,000	3.035,661	3.000,000	35,661	UBND huyện Kông Chro	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 21/9/2018
II	**Vốn xổ số kiến thiết**				**156.365,084**	**150.328,772**	**152.906,210**	**150.254,198**	**2.651,955**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Giá trị quyết toán được duyệt	Lũy kế giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2018	Số vốn còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
1	Trường THCS Quang Trung và Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Kbang	Kbang	2016	162/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.000,000	7.500,000	7.732,374	7.499,994	232,380	UBND huyện Kbang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 60/QĐ-STC ng ày 29/8/2016
2	Trường THPT - THCS Nguyễn Bá Ngọc, x ã Chư A Thai huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.000,000	6.500,000	6.524,055	6.465,955	58,100	UBND huyện Phú Thiện	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 56/QĐ-STC ng ày 19/4/2018
3	Trường THCS Kim Đồng x ã Ia O, huyện Chư Prông	Chư Prông	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.994,000	7.500,000	7.479,919	7.467,073	12,846	UBND huyện Chư Prông	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 80/QĐ-STC ng ày 19/10/2017
4	Trường THCS Phan Bội Châu, x ã Ia Yok, huyện Ia Ia Grai	Ia Grai	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000,000	4.500,000	4.789,861	4.497,604	292,200	UBND huyện Ia Grai	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 144/QĐ-UBND ng ày 21/3/2018
5	Trường trung học c ơ sở Ngô Quyền, xã Ia Rmok, huyện Krông Pa	Krông Pa	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000,000	7.200,000	7.960,620	7.200,000	760,620	UBND huyện Krông Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 178QĐ-UBND ng ày 25/5/2018
6	Trường THCS xã Ayun, huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431,084	12.988,000	13.046,802	12.982,800	64,002	UBND huyện Mang Yang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ng ày 25/7/2018
7	Trường THCS Nguyễn Huệ, ph ường Đoàn Kết, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.999,000	6.500,000	6.794,720	6.500,000	294,720	UBND thị xã Ayun Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 01/QĐ-STC ng ày 08/01/2018
8	Trường THCS Phan Bội Châu, x ã Ia Nan, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017	3416a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.000,000	3.600,000	3.636,860	3.600,000	36,860	UBND huyện Đức Cơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 870/QĐ-UBND ng ày 17/4/2017
9	Dự án mua sắm thiết bị dạy v à học ngoại ngữ các trường tiểu học, THCS công lập tr ên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố	2014-2015	1602/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	94.941,000	94.040,772	94.940,999	94.040,772	900,227	Ban QL dự án ĐTXD các công trình dân d ụng và công nghi ệp	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số1021/QĐ-UBND ng ày 08/10/2018
B	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**				**83.809,077**	**74.390,000**	**74.710,617**	**74.174,863**	**535,754**		
1	Dự án thiết bị bệnh viện huyện Mang Yang	Mang Yang	2015	125/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2014	6.748,000	6.700,000	6.544,731	6.484,863	59,868	Ban QL dự án ĐTXD các công trình dân d ụng và công nghi ệp	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 56/QĐ-STC ng ày 02/8/2016
2	Đường Bạch Đằng thị trấn Phú Túc huyện Krông Pa	Krông Pa	2014	144/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2013	7.479,490	6.780,000	6.785,710	6.780,000	5,710	UBND huyện Krông Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 87/QĐ-STC ng ày 04/11/2017
3	Đường vào xã Đê Ar, huyện Mang Yang	Mang Yang	2014-2015	1055/QĐ-UBND 31/10/2013	34.802,590	29.710,000	29.734,354	29.710,000	24,354	Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ng ày 16/01/2017
4	Nâng cao năng l ực quan trắc v à phân tích môi trường tỉnh Gia Lai	Pleiku	2014-2017	1064/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	34.778,997	31.200,000	31.645,822	31.200,000	445,822	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án ho àn thành tại Quyết định số 1019/QĐ-UBND ng ày 08/10/2018

PHỤ LỤC 2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững
Các dự án bảo vệ và phát triển rừng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 4 /12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đến năm 2018		Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSĐP (ĐTPT)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững											
	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng		**178.465**	**43.361**	**104.733**	**16.427**	**9.329**	**5.069**	**0**	**0**		
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011;1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271	9.406	20.697	4.387	2.126	646			BQLRPH Hà Ra	TRồng 55 ha và Chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Bắc Biển Hồ, (TP Pleiku; Chư Păh; Ia Grai).	1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.289	10.159	30.674	7.922	1.372	1.372			Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	Chăm sóc rừng trồng
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Bắc Ia Grai, (Ia Grai).	1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	35.134	2.744	25.672	2.744					Ban QLRPH Bắc Ia Grai	Chăm sóc rừng trồng Bố trí từ nguồn chi trả DV MTR
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang, .	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	4.970	12.890		1.705	725			Ban QLRPH Mang Yang	Trồng 30ha và chăm sóc rừng phòng hộ chuyển tiếp
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703	4.325	13.010	1.272	1.300	400			BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	Trồng 30ha và chăm sóc rừng phòng hộ chuyển tiếp
6	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183f/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9.286	4.831	1.789	102	1.406	506			BQLRPH Ia Puch	Trồng 30ha và chăm sóc rừng phòng hộ chuyển tiếp
7	Dự án bảo vệ và phát triển rừng của BQLRPH Nam Sông Ba	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT ngày 5/7/2018	12.782	6.926			1.420	1.420			BQLRPH Nam Sông Ba	Trồng rừng phòng hộ 50 ha

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 603 /QĐ-UBND ngày 21 /12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình/ dự án thành phần chương trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được cấp có thẩm quyền thông qua	Lũy kế số vốn đã bố trí đến năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
A	**VỐN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG VÀ GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**	**30.000**	**10.000**	**10.000**	
1	Thị xã An Khê	650	650	0	
2	Thị xã Ayun Pa	3.161	1.055	1.050	
3	Huyện Chư Prông	1.488	500	495	
4	Huyện Chư Sê	8.546	2.850	2.845	
5	Huyện Đak Đoa	2.487	830	830	
6	Huyện Ia Grai	3.555	1.185	1.185	
7	Huyện Mang Yang	1.819	610	605	
8	Huyện Phú Thiện	8.294	2.320	2.990	
B	**NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**	**60.000**	**15.000**	**20.000**	
I	**Thị xã An Khê**	**3.428**	**856**	**1.160**	
1	Xã Song An	1.714	428	580	
2	Xã Tú An	1.714	428	580	
II	**Thị xã Ayun Pa**	**5.142**	**1.284**	**1.710**	
1	Xã Ia Rbol	1.714	428	570	
2	Xã Chư Băh	1.714	428	570	
3	Xã Ia Sao	1.714	428	570	
III	**Huyện Chư Păh**	**6.856**	**1.712**	**2.280**	
1	Xã Ia Mơ Nông	1.714	428	570	
2	Xã Nghĩa Hòa	1.714	428	570	
3	Xã Hòa Phú	1.714	428	570	
4	Xã Ia Khươl	1.714	428	570	
IV	**Huyện Chư Prông**	**3.428**	**856**	**1.140**	
1	Xã Ia Bòong	1.714	428	570	
2	Xã Ia Lâu	1.714	428	570	
V	**Huyện Chư Sê**	**5.142**	**1.284**	**1.710**	
1	Xã Bar Măih	1.714	428	570	
2	Xã Ia Ko	1.714	428	570	

STT	Tên chương trình/ dự án thành phần chương trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được cấp có thẩm quyền thông qua	Lũy kế số vốn đã bố trí đến năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
3	Xã Kông Htok	1.714	428	570	
VI	**Huyện Đak Đoa**	**3.428**	**856**	**1.140**	
1	Xã H'Neng	1.714	428	570	
2	Xã Hà Bầu	1.714	428	570	
VII	**Huyện Đak Pơ**	**5.142**	**1.284**	**1.740**	
1	Xã An Thành	1.714	428	580	
2	Xã Ya Hội	1.714	428	580	
3	Xã Yang Bắc	1.714	428	580	
VIII	**Huyện Đức Cơ**	**1.714**	**428**	**570**	
1	Xã Ia Nan	1.714	428	570	
IX	**Huyện Ia Grai**	**5.142**	**1.284**	**1.710**	
1	Xã Ia Dêr	1.714	428	570	
2	Xã Ia Bă	1.714	428	570	
3	Xã Ia O	1.714	428	570	
X	**Huyện Ia Pa**	**3.428**	**856**	**1.140**	
1	Xã Ia Mrơn	1.714	428	570	
2	Xã Ia Tul	1.714	428	570	
XI	**Huyện Kbang**	**1.724**	**448**	**570**	
1	Xã Tơ Tung	1.724	448	570	
XII	**Huyện Krông Pa**	**5.142**	**1.284**	**1.710**	
1	Xã Phú Cần	1.714	428	570	
2	Xã Ia Mlăh	1.714	428	570	
3	Xã Chư Gu	1.714	428	570	
XIII	**Huyện Mang Yang**	**3.428**	**856**	**1.140**	
1	Xã Đak Ta Ley	1.714	428	570	
2	Xã A Yun	1.714	428	570	
XIV	**Huyện Phú Thiện**	**6.856**	**1.712**	**2.280**	
1	Xã Ia Ake	1.714	428	570	
2	Xã Ia Peng	1.714	428	570	
3	Xã Ia Piar	1.714	428	570	
4	Xã Chrôh Pơnan	1.714	428	570	

Phụ lục 4

TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 21 /12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất còn lại	Gồm	
						Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư
I	**Thu tiền sử dụng đất của tỉnh**	**269.000**		**26.900**	**242.100**	**72.630**	**169.470**
II	**Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố**	**486.000**	**291.600**	**48.600**	**145.800**	**43.740**	**102.060**
1	Thành phố Pleiku	300.000	180.000	30.000	90.000	27.000	63.000
2	Thị xã An Khê	16.000	9.600	1.600	4.800	1.440	3.360
3	Huyện Mang Yang	7.000	4.200	700	2.100	630	1.470
4	Huyện Đăk Đoa	10.000	6.000	1.000	3.000	900	2.100
5	Huyện Kbang	7.000	4.200	700	2.100	630	1.470
6	Huyện Kông Chro	4.000	2.400	400	1.200	360	840
7	Huyện Chư Sê	50.000	30.000	5.000	15.000	4.500	10.500
8	Thị xã Ayun Pa	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
9	Huyện Krông Pa	9.000	5.400	900	2.700	810	1.890
10	Huyện Chư Prông	20.000	12.000	2.000	6.000	1.800	4.200
11	Huyện Đức Cơ	13.000	7.800	1.300	3.900	1.170	2.730
12	Huyện Iagrai	12.000	7.200	1.200	3.600	1.080	2.520
13	Huyện Chư Păh	11.000	6.600	1.100	3.300	990	2.310
14	Huyện Ia Pa	1.000	600	100	300	90	210
15	Huyện Đăk Pơ	6.000	3.600	600	1.800	540	1.260
16	Huyện Phú Thiện	3.500	2.100	350	1.050	315	735
17	Huyện Chư Pưh	10.000	6.000	1.000	3.000	900	2.100
	Tổng cộng (I+II)	**755.000**	**291.600**	**75.500**	**387.900**	**116.370**	**271.530**